TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LẠNG SƠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/DS-PT
Ngày 27-11-2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Chu Long Kiếm

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Liễu Thị Hồng Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Loan - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2023/TLPT-DS ngày 19 tháng 10 năm 2023 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 48/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Tô Văn T, sinh năm 1971. Cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Hoàng Thị N - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nông Thị L, sinh năm 1955. Cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Hoàng Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tô Văn Đ, sinh năm 1964; vắng mặt.

2. Ông Tô Văn H, sinh năm 1983; vắng mặt.

3. Ông Tô Văn H1, sinh năm 1987; có mặt.

4. Anh Tô Ngọc T, sinh năm 2002; vắng mặt.

5. Chị Tô Thị H, sinh năm 2005; vắng mặt.

6. Ông Nông Văn T, sinh năm 1986; có mặt.

7. Ông Nông Văn T1, sinh năm 1981; vắng mặt.

8. Bà Nông Thị C, sinh năm 1984; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

9. Bà Đặng Thị S, sinh năm 1971. Cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Hoàng Thị N - Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

10. Ông Đặng Văn S, sinh năm 1953. Cư trú tại: Thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Bà Hoàng Thị T - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

11. Ông Tô Văn T1, sinh năm 1973. Cư trú tại: Thôn B, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

12. Bà Tô Thị H1, sinh năm 1980. Cư trú tại: Thôn B1, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

13. Bà Tô Thị T, sinh năm 1969. Cư trú tại: Thôn B2, xã Thanh Lòa, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

14. Ông Tô Sơn T, sinh năm 1940. Cư trú tại: Tổ 3, khối 1, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

15. Uỷ ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Hồng H - Phó trưởng Phòng Tài nguyên Môi trường huyện C, tỉnh Lạng Sơn (văn bản uỷ quyền ngày 12-6-2023); vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Bà Nông Thị L, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Tô Sơn T là anh họ của ông Tô Văn H2.

Ông Tô Văn H2 (chết năm 2018) có vợ là bà Hoàng Thị N (chết năm 1996). Họ sinh được 07 người con, gồm: Ông Tô Văn Đ, bà Tô Thị T, ông Tô Văn T, ông Tô Văn T1, ông Tô Văn H1, bà Tô Thị H1, ông Tô Văn H.

Ông Tô Văn T có vợ là bà Đặng Thị S. Họ có 02 người con là anh Tô Ngọc T, chị Tô Thị H.

Cụ Nông Chứ N (chết năm 2003) có vợ là cụ Nông Thị C1 (đã chết, không rõ năm nào). Họ sinh được 01 người con là bà Nông Thị L. Sau khi cụ Nông Thị C1 chết, cụ Nông Chứ N kết hôn với cụ Chu Thị K(đã chết, không rõ năm nào) họ có 01 người con là Nông Thị C2 (không rõ địa chỉ).

Bà Nông Thị L có chồng là ông Đặng Văn S. Họ có 05 người con gồm: Ông Nông Văn P (chết năm 2012), bà Nông Thị B (chết năm 1979), ông Nông Văn T1, bà Nông Thị C, ông Nông Văn T.

Theo Sổ lâm bạ và Hồ sơ giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng năm 1995 thể hiện: Tại Quyết định số: 75/UB-QĐ ngày 01-3-1995 của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND huyện) về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Tô Sơn T trên Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn gồm mảnh 66, tiểu khu 289 diện tích 18,7ha; mảnh 67, tiểu khu 289 diện tích 7,5ha.

Theo tờ bản đồ số 04 Bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, tỉ lệ 1/10000 thể hiện: Ngày 27-10-2010, UBND huyện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) số phát hành BD 576623, số vào sổ cấp GCN: CH00615 cho ông Tô Văn H2 thửa đất số 23 diện tích 104.261,0m^2 đất rừng sản xuất (viết tắt là thửa đất số 23).

Theo kết quả đo đạc xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 19-4-2023 xác định: Đất tranh chấp có diện tích 2.192,8m^2 là đất rừng sản xuất, thuộc một phần thửa đất số 23, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 4 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, địa danh P , thôn N (trước là thôn K), xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, trên đất có 02 cây sau sau đường kính 30cm mọc tự nhiên; 365 cây bạch đàn đường kính dưới 05cm do bà Nông Thị L trồng; 03 cây gỗ tạp đường kính trên 30cm và 01 cây gỗ tạp đường kính 22cm mọc tự nhiên. Đất tranh chấp theo giá thị trường là 25.000đồng/1m^2. Tổng giá trị cây trồng trên đất là 3.762.000đồng, trong đó 365 cây bạch đàn trị giá 2.920.000đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp ngày 12-6-2023 do Giám định viên tư pháp ông Hoàng Tiến L kết luận: Khu đất tranh chấp có vị trí đỉnh thửa A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O, P, Q được thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính với diện tích 2.192,8m^2 nằm trong thửa đất số 23, diện tích 104.264m^2, tờ bản đồ số 4 tại địa danh thôn N (trước là thôn K), xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho ông Tô Văn H2 ngày 27-10-2010.

Khu đất tranh chấp có ký hiệu đỉnh thửa A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O, P, Q được thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính với diện tích 2.192,8m^2 có một phần diện tích trùng lấn với khoảnh (mảnh) 66, tiểu khu 289 được thể

hiện tại Quyết định số: 75/UB-QĐ ngày 01-3-1995 của UBND huyện về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Tô Sơn T trên Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, phần diện tích nằm trong khoảnh (mảnh) 66, tiểu khu 289 trên Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T theo vị trí đỉnh thửa (A, A1, A2, A3, M, N, O, P, Q) khoảng 672,9m^2; phần diện tích nằm trong khu vực đất nông nghiệp trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T theo vị trí đỉnh thửa (A1, B, C, D, E, F, G, H, K, L, A3, A2) khoảng 1.519,9m^2 và không nằm trong phần diện tích của lô thửa đất rừng nào.

Khu đất tranh chấp có ký hiệu đỉnh thửa A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O, P, Q được thể hiện trên Mảnh trích đo địa chính với diện tích 2.192,8m^2 không nằm trong thửa đất nông nghiệp nào nữa trên tờ bản đồ địa chính số 37 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Tại cấp sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn ông Tô Văn T yêu cầu được quyền quản lý, sử dụng diện tích khoảng 2.300,0m^2 thuộc một phần thửa đất số 23, yêu cầu gia đình bị đơn di dời 700 cây bạch đàn mới trồng từ tháng 7 năm 2022 ra khỏi đất tranh chấp. Sau khi có kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có tổng diện tích là 2.192,8m^2 thuộc một phần thửa đất số 23; buộc bị đơn chấm dứt hành vi tranh chấp đối với đất tranh chấp, yêu cầu được sở hữu các cây mọc tự nhiên trên đất và yêu cầu bị đơn di dời 365 cây bạch đàn ra khỏi đất tranh chấp.

Nguồn gốc đất tranh chấp thuộc một phần diện tích đất mà ông Tô Sơn T là anh họ của ông Tô Văn H2 chia cho ông Tô Văn H2 (là bố của nguyên đơn). Đất tranh chấp thuộc khoảnh 66, tiểu khu 289 đã được UBND huyện giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng ngày 01-3-1995 cho ông Tô Sơn T. Ngày 17-10-2010, ông Tô Văn H2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 23, diện tích 104.261m^2 mà không có tranh chấp. Sau khi ông Tô Văn H2 chết, các con trai của ông Tô Văn H2 tiếp tục quản lý và sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất để đảm bảo không ảnh hưởng đến việc canh tác ruộng của bị đơn, gia đình nguyên đơn vẫn để lại khoảng trống không trồng cây lâu năm đối với diện tích đất tính từ mép ruộng lên phía trên đồi có chiều dài là 12m. Ngày 25-4-2022, gia đình bị đơn đến chặt phá, đốt cây trên đất nhằm mục đích trồng cây mới. Nguyên đơn đã ngăn cản không nhưng gia đình bị đơn vẫn tiếp tục thực hiện nên xảy ra tranh chấp. Mặc dù thôn có hòa giải nhưng bị đơn không chấp nhận theo ý kiến của đại diện thôn. Ngày 08-7-2022, gia đình bị đơn đem cây bạch đàn trồng trên đất tranh chấp. Sau đó Ủy ban nhân dân xã hòa giải nhưng không thành. Ngày 20-8-2022, các con trai của ông Tô Văn H2 đang trực quản lý, sử dụng thửa đất số 23 đã họp và nhất trí phân chia phần đất đang có tranh chấp cho nguyên đơn quản lý, sử dụng để thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp. Nay nguyên đơn yêu cầu được quản lý sử dụng 2.192,8m^2 đất tranh chấp, yêu cầu được sở hữu các cây sau sau, cây gỗ tạp; đồng ý thanh toán toàn bộ giá trị 365 cây bạch đàn cho bị đơn; nguyên đơn tự nguyện chặt gốc đối với 185 cây bạch đàn trong phạm vi diện tích đất có chiều dài 12m tính từ bờ ruộng lên trên đồi. Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng

với tổng số tiền 16.101.000đồng và đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn là người dân tộc thiểu số, cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn thuộc diện trợ giúp pháp lý, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị được miễn án phí.

Ông Tô Văn Đ, ông Tô Văn H, ông Tô Văn H1, ông Tô Văn T1, bà Tô Thị T, bà Tô Thị H1, bà Đặng Thị S, anh Tô Ngọc T, chị Tô Thị H đều nhất trí với ý kiến của nguyên đơn ông Tô Văn T đã đưa ra.

Bị đơn bà Nông Thị L trình bày: Năm 1955, bố của bị đơn là ông Nông Chứ N có mua ruộng ở C 05 sào 10 thước của gia đình ông Tô Sơn T. Trong quá trình làm ruộng, ông Nông Chứ N có phát từ bờ ruộng lên đến đỉnh đồi khoảng 70m để quản lý những cây to, không cho người khác chặt, khi đó đất rừng chưa có ai quản lý, sử dụng. Việc sử dụng đất của bố bị đơn có nhiều người làm chứng xác nhận. Năm 1984, bị đơn có hái củi, trồng sắn, trồng ngô, khoai sọ, trồng cây thông, cây sở. Hiện trên đất tranh chấp vẫn còn 02 cây thông có tuổi đời khoảng 25 năm, 03 cây thông có tuổi đời trên 20 năm, 04 cây vối, 05 cây sau sau. Ông Nông Chứ N chết năm 2003 nhưng không làm thủ tục khai tử. Năm 2011 bị đơn trực tiếp bắt đầu quản lý, sử dụng đất, bị đơn phát rừng để trồng cây thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Việc tranh chấp chưa được giải quyết dứt điểm mà lại cấp GCNQSDĐ cho bố của nguyên đơn, khi cấp, không có chữ ký giáp ranh của bị đơn là không đúng quy định. Bị đơn không biết việc chính quyền có thông báo về việc đi kê khai đất đai nên chưa đi kê khai lần nào để được xem xét cấp GCNQSDĐ. Sau đó, đến tháng 4-2022 gia đình bị đơn lên phát, dọn, đốt khu đất thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Chính quyền thôn đã hòa giải nhưng bị đơn không chấp nhận. Tháng 7-2022, gia đình bị đơn đem cây bạch đàn lên trồng trên đất thì nguyên đơn tiếp tục đến ngăn cản. Sự việc tranh chấp đất đai sau đó đã được UBND xã hòa giải nhưng không thành. Bị đơn xác định đất tranh chấp của bố bị đơn để lại nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với chi phí tố tụng bị đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên đề nghị được miễn án phí.

Ông Đặng Văn S, ông Nông Văn T1, ông Nông Văn T, bà Nông Thị C đều nhất trí với ý kiến của bị đơn bà Nông Thị L đã đưa ra.

Ông Tô Sơn T trình bày: Khi còn sống, bố mẹ ông là người canh tác, quản lý, sử dụng khu rừng thuộc thôn B3, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, sau đó để lại cho ông quản lý, sử dụng. Ngày 01-3-1995, ông được UBND huyện giao quyền quản lý và sử dụng mảnh 66 và mảnh 67 thuộc tiểu khu 289. Trong quá trình canh tác, gia đình ông có trồng cây hồi, cây thông và quản lý các cây gỗ tạp và ông chia cho em họ là ông Tô Văn H2 mảnh 66. Sau đó, ông và ông Tô Văn H2 đều đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ. Do quá trình sáp nhập thôn có sự thay đổi từ thôn B3 nhập vào thôn K, sau đó thôn K nhập vào thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Gia đình nhà ông chỉ bán ruộng, không bán đất rừng cho nhà bị đơn và bán vào năm 1959 chứ không phải vào năm 1955.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn trình bày: Hồ sơ cấp GCNQSDĐ ngày 27-10-2010 cho ông Tô Văn H2 đối với thửa đất số 23 được UBND huyện cấp đúng về trình tự thủ tục, đối tượng theo quy định của pháp luật về đất đai tại thời điểm cấp giấy.

Người làm chứng ông Hứa Viết V lúc đầu cho rằng ông Nông Chứ N mua ruộng C từ năm 1955 và có quản lý từ bờ ruộng lên đến đỉnh đồi không cho ai chặt cây, hái củi. Ông có thấy gia đình bị đơn có trồng ngô, khoai, sắn mà không thấy ai nói gì. Sau đó ông Hứa Viết V có văn bản xác nhận những gì ông trình bày là không đúng vì ông đã 83 tuổi, vừa mới đi bệnh viện điều trị tai biến não nên thần kinh không được sáng suốt nên đã có xác nhận như trên. Ông ở cách xa khu đất tranh chấp nên không nắm rõ lịch sử đất tranh chấp.

Người làm chứng ông Đặng Ngọc S trình bày: Ông sinh năm 1943, khi ông khoảng 15-16 tuổi có thường xuyên vào khu vực ruộng C thấy ông Nông Chứ N làm ruộng ở đó và có phát bảo quản từ mép bờ ruộng trở lên trên đỉnh đồi để bảo quản một số cây to không cho ai chặt. Từ năm 1960 ông đã đi thoát ly vào mỏ than Na Dương. Năm 1975 ông chuyển công tác về xí nghiệp vận tải ô tô Lạng Sơn trực thuộc Sở giao thông vận tải Lạng Sơn. Năm 1991 ông nghỉ hưu tại khối **, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2016 ông bị tai biến, sức khỏe yếu.

Người làm chứng bà Hà Thị T trình bày: Bà sinh năm 1968, vào năm 1988 bà về làm dâu tại xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Bà có thấy ông Nông Chứ N làm ruộng và quản lý đồi làm nương, trồng ngô khoai sắn và bảo vệ rừng không cho ai chặt cây hái củi. Đến nay lại thấy vợ chồng bị đơn quản lý không có ai tranh chấp.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn T về yêu cầu được quản lý, sử dụng đất tranh chấp.

1.1. Ông Tô Văn T được quyền quản lý, sử dụng đất có diện tích 2.192,8m^2, có ký hiệu đỉnh thửa ABCDEFGHKLMNOPQ được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính, thuộc một phần thửa đất số 23, tờ bản đồ số 4, bản đồ địa chính lâm nghiệp xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 27-10-2010 cho ông Tô Văn H2.

1.2. Ông Tô Văn T được sở hữu 02 cây sau sau, 365 cây bạch đàn, 04 cây gỗ tạp có trên đất nêu ở mục 1.1.

1.3. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Tô Văn T về phương thức xử lý 365 cây bạch đàn có trên đất nêu ở mục 1.1. như sau: Ông Tô Văn T được sở hữu 365 cây bạch đàn. Ông Tô Văn T tự nguyện thanh toán toàn bộ giá trị 365 cây bạch đàn với tổng số tiền là 2.920.000đồng cho bà Nông Thị L. Ông Tô Văn T tự nguyện chặt gốc đối với 185 cây bạch đàn có trên đất có ký hiệu đỉnh thửa CDEFGHKLMTSR được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính thuộc một phần thửa đất số 23 đã được UBND huyện cấp GCNQSDĐ ngày 27-10-2010 cho ông Tô Văn H2.

1.4. Buộc các đương sự chấm dứt hành vi tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã nêu ở các mục 1.1.,1.2. và mục 1.3..

1.5. Ông Tô Văn T có nghĩa vụ đăng ký biến động đất đai theo quy định của Luật Đất đai.

2. Về chi phí tố tụng: Bà Nông Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định là 16.101.000đồng. Buộc bà Nông Thị L phải hoàn trả cho ông Tô Văn T số tiền 16.101.000đồng.

Ngoài ra, Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và yêu cầu thi hành án dân sự theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, bị đơn bà Nông Thị L kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.192,8m^2 thuộc thửa đất số 23 và toàn bộ tài sản trên đất cho bà Nông Thị L. Buộc ông Tô Văn T chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định.

Tại cấp phúc thẩm:

Đã thu thập bổ sung thêm Hương ước thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn ban hành kèm theo Quyết định số: 3075/QĐ-UBND ngày 10-8-2021 của UBND huyện do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp.

Chi nhánh Văn phòng đăng ký Đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn có Công văn số: 1142/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 26-10-2023 về việc cung cấp thông tin thể hiện: Ngày 05-12-2010, UBND huyện cấp GCNQSDĐ số phát hành BD 567982, sổ vào sổ cấp GCN: CH00063 cho hộ ông Đặng Văn S và bà Nông Thị L thửa đất số 70 diện tích 10.056,0m^2 đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 04 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Năm 2013, UBND huyện cấp nhiều GCNQSDĐ với tổng 44 thửa đất LUC, HNK, CLN, ONT trên địa bàn xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cho hộ ông Đặng Văn S và bà Nông Thị L trong đó có các thửa đất LUC số 83, 88, 89, 91, 92, 95, 96, 100 tờ bản đồ địa chính số 37 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Ngày 24-11-2023, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn có Kiến nghị số: 101/KN-VKS-DS Kiến nghị khắc phục vi phạm pháp luật trong việc giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm trong đó có Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn về việc không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bị đơn là không đúng quy định; buộc chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng không nêu cụ thể các đương sự trong vụ án là những ai vì trong vụ án Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, việc tuyên như vậy là không chính xác, khó khăn cho việc thi hành án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn bà Nông Thị L giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ông Đặng Văn S, ông Nông Văn T nhất trí với ý kiến của bà Nông Thị L.

Ông Tô Văn T giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện, ông không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn.

Bà Đặng Thị S, ông Tô Văn H1, ông Tô Văn T1, bà Tô Thị H1, bà Tô Thị T, ông Tô Sơn T nhất trí với ý kiến của nguyên đơn.

Bà Hoàng Thị T là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình bị đơn trình bày: Gia đình bị đơn có quá trình sử dụng đất tranh chấp được những người làm chứng thừa nhận nên có đủ cơ sở xác định bị đơn có quyền quản lý, sử dụng đất. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo bị đơn; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộcao Lộc, tỉnh Lạng Sơn; miễn án phí cho bị đơn.

Bà Hoàng Thị N là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình nguyên đơn trình bày: Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra, căn cứ vào ý kiến của các đương sự có đủ cơ sở xác định nguyên đơn có quyền quản lý, sử dụng đất tranh chấp. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo bị đơn; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộcao Lộc, tỉnh Lạng Sơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng có mặt tại phiên tòa đã được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình; có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ lời khai của các đương sự; căn cứ vào nguồn gốc đất, quá trình quản lý sử dụng đất và tài sản gắn trên đất; căn cứ vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ và các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án xác định: Gia đình nguyên đơn là người có quá trình quản lý sử dụng đất ổn định không có tranh chấp, bố nguyên đơn đã kê khai và được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 23 theo quy định. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Đất tranh chấp không thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn, việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 23 là đúng trình tự, thủ tục, đúng đối tượng sử dụng đất. Nên kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm có một số thiếu sót như sau: Bản án sơ thẩm không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với số tiền phải thanh toán cho bị đơn là không đúng quy định; buộc chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất nhưng không nêu cụ thể các đương sự trong vụ án là những ai vì trong vụ án UBND huyện là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, việc tuyên như vậy là không chính xác, khó khăn cho việc thi hành án.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo bị đơn bà Nông Thị L; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân

dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn như phân tích, đánh giá ở trên. Do sửa án nên bị đơn không phải chịu tiền án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ nhất nhưng đã được triệu tập hợp lệ, có người tham gia tố tụng vắng mặt nhưng đã có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị L yêu cầu: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 2.192,8m^2 thuộc thửa đất số 23 và toàn bộ tài sản trên đất cho bà Nông Thị L; buộc ông Tô Văn T chịu toàn bộ chi phí tố tụng theo quy định; thấy rằng:

[3] Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu được quản lý sử dụng một phần thửa đất số 23 có diện tích khoảng 2.300m^2. Sau khi xem xét, thẩm định tại chỗ, nguyên đơn xác định đất tranh chấp có diện tích 2.192,8m^2 đất rừng sản xuất tại địa danh P , thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trên đất có 02 cây sau sau, 04 cây gỗ tạp mọc tự nhiên và có 365 cây bạch đàn bị đơn mới trồng vào tháng 7-2022 (sau khi đã xảy ra tranh chấp).

[4] Xét về nguồn gốc đất tranh chấp thấy: Nguyên đơn cho rằng có nguồn gốc của ông Tô Sơn T (là anh họ của ông Tô Văn H2) chia cho ông Tô Văn H2. Bị đơn cho rằng, từ năm 1955 bố của bị đơn có mua đất ruộng ở C. Trong quá trình làm ruộng, bố bị đơn có phát từ bờ ruộng lên đến đỉnh đồi khoảng 70m để quản lý sử dụng. Căn cứ Kết luận giám định ngày 12-6-2023 thể hiện: Đất tranh chấp có một phần diện tích trùng lấn với khoảnh (mảnh) 66, tiểu khu 289 được thể hiện tại Quyết định số: 75/UB-QĐ ngày 01-3-1995 của UBND huyện về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng cho ông Tô Sơn T trên Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn. Trong đó, phần diện tích nằm trong khoảnh (mảnh) 66, tiểu khu 289 trên Bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T theo vị trí đỉnh thửa (A, A1, A2, A3, M, N, O, P, Q) khoảng 672,9m^2; phần diện tích nằm trong khu vực đất nông nghiệp trên bản đồ giao đất lâm nghiệp xã T theo vị trí đỉnh thửa (A1, B, C, D, E, F, G, H, K, L, A3, A2) khoảng 1.519,9m^2 và không nằm trong phần diện tích của lô thửa đất rừng nào. Toàn bộ phần đất ruộng của gia đình bị đơn ở phía dưới đã được bị đơn kê khai và cấp GCNQSDĐ. Như vậy, có căn cứ xác định đất tranh chấp có nguồn gốc của ông Tô Sơn T và ông Tô Sơn T cũng nhất trí với ý kiến của nguyên đơn đã đưa ra. Ngoài lời khai bị đơn không có tài liệu chứng cứ chứng minh cho ý kiến mình đã đưa ra.

[5] Xét về quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp thấy:

[6] Thứ nhất: Cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận việc tranh chấp có chính quyền địa phương hòa giải giữa hai bên diễn ra vào năm 2022 sau khi có sự việc bị đơn chặt đốt cây trên đất để trồng cây bạch đàn.

[7] Thứ 2: Bị đơn cho rằng gia đình bị đơn đã quản lý, sử dụng đất tranh chấp từ năm 1955 kể từ khi ông Nông Chứ N nhận chuyển nhượng đất ruộng tại C. Trong quá trình làm ruộng, ông Nông Chứ N có phát từ bờ ruộng lên đến đỉnh đồi khoảng 70m để quản lý những cây to, không cho người khác chặt. Năm 1984, bị đơn có hái củi, trồng sắn, trồng ngô, khoai sọ, trồng cây thông, cây sở…trên đất mà không có tranh chấp với ai. Sau khi ông Nông Chứ N chết, năm 2011 bị đơn phát rừng để trồng cây thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Nhưng ngoài lời khai thì bị đơn không có bất kỳ tại liệu chứng minh về việc tranh chấp năm 2011. Mặt khác, đất tranh chấp là đất rừng sản xuất còn phần đất bố bị đơn nhận chuyển nhượng là đất ruộng.

[8] Thứ 3: Bị đơn đưa ra những người làm chứng để chứng minh cho quá trình sử dụng đất, thấy rằng: Ông Hứa Viết V đã có đơn xin rút lại ý kiến xác nhận phía bị đơn có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp, ông cho rằng ông xác nhận cho phía bị đơn là do khi đó ông tuổi cao, vừa mới đi điều trị bệnh tai biến não, thần kinh không được sáng suốt, ông ở cách xa địa danh C nên ông không nắm rõ lịch sử đất tranh chấp. Đối với giấy làm chứng của ông Đặng Ngọc S, thời điểm ông viết giấy làm chứng ông tự xác định, hiện nay ông rối loạn tiền đình, sức khoẻ yếu. Ngoài ra, ông Đặng Ngọc S không có đất tiếp giáp với khu đất tranh chấp, từ năm 1960 ông đã đi thoát ly, không sinh sống tại địa phương. Do đó, lời khai của ông Đặng Ngọc S là không có cơ sở. Đối với giấy làm chứng của bà Hà Thị T, giữa bà Hà Thị T và gia đình bà Nông Thị L đã từng có quan hệ thông gia. Do đó, lời làm chứng của bà Hà Thị T là không khách quan.

[9] Thứ 4: Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn cho rằng vợ chồng bị đơn trực tiếp canh tác, sử dụng đất từ năm 2011 đến nay, nhưng chính các con của bị đơn lại cho rằng được cùng bố mẹ đi trồng khoai, sắn trên đất từ năm 1996 là mâu thuẫn. Bị đơn cho rằng từ năm 1984 bị đơn đã trồng thông, sở trên đất, hiện trên đất còn 02 cây thông trồng khoảng 25 năm, 03 cây sở trồng khoảng 20 năm, 04 cây vối. Tuy nhiên, qua Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ hiện không hề có các cây trồng này như ý kiến bị đơn đã đưa ra. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng thừa nhận trên đất tranh chấp trước khi trồng 365 cây bạch đàn cũng không có các cây trồng như ý kiến bị đơn trình bày.

[10] Thứ 5: Bị đơn cho rằng đến năm 2011, bị đơn phát rừng để trồng cây thì xảy ra tranh chấp với nguyên đơn. Việc tranh chấp chưa được giải quyết dứt điểm mà lại được cấp GCNQSDĐ cho bố của bị đơn và không có chữ ký giáp ranh của bị đơn là không đúng quy định. Tuy nhiên, việc cấp GCNQSDĐ cho bố của nguyên đơn đã được thực hiện từ ngày 27-10-2010 (trước khi có việc tranh chấp như nguyên đơn trình bày). Mặt khác, phần đất tranh chấp với phần đất ruộng của gia đình bị đơn có ngăn cách bởi con mương nước và hiện nay mương nước vẫn đang tồn tại thể hiện rõ ở Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ.

[11] Thứ 6: Bị đơn cho rằng có quá trình quản lý, sử dụng đất tranh chấp nhưng không thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất trong việc kê khai, cấp GCNQSDĐ theo quy định. Bị đơn cho rằng không biết chính quyền có

thông báo về việc đi kê khai nên chưa đi kê khai khu đất tranh chấp lần nào để được xem xét cấp GCNQSDĐ. Tuy nhiên, tại Công văn số 1142/CV-CNVPĐKĐĐ ngày 26-10-2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện C, tỉnh Lạng Sơn về việc cung cấp thông tin thể hiện: Ngày 05-12-2010, UBND huyện cấp GCNQSDĐ số phát hành BD 567982 cho hộ ông Đặng Văn S và bà Nông Thị L thửa đất số 70, diện tích 10.056,0m^2 đất rừng sản xuất, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 04 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn (thửa đất số 70 gần với thửa đất số 23, cách qua thửa đất số 68).

[12] Thứ 7: Bị đơn cho rằng theo phong tục tập quán từ mép ruộng lên là Sam Trượng 12m không được trồng cây lâu năm, cây lấy gỗ để khỏi bị râm ruộng nên gia đình bị đơn trước đó không trồng cây lâu năm, cây lấy gỗ giáp phần đất ruộng. Tuy nhiên, qua Hương ước thôn N, xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn cung cấp không thể hiện nội dung này. Mặt khác, tháng 7-2023, chính gia đình bị đơn cũng trồng cây bạch đàn vào khu đất tranh chấp trong đó có khu vực Sam Trượng.

[13] Thứ 8: Bố nguyên đơn có quá trình quản lý, sử dụng đất ổn định, không hề có tranh chấp với ai kể cả ông Tô Sơn T và đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người sử dụng đất theo quy định. Ngày 17-8-2008, ông Tô Văn H2 có đơn xin cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 23. Ngày 27-10-2010, ông Tô Văn H2 được UBND huyện cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 23 mà không hề có tranh chấp với ai. Qua kiểm tra hồ sơ địa chính và hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho ông Tô Văn H2 đối với thửa đất số 23 thấy rằng: UBND huyện cấp đúng theo các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm cấp giấy. Sau khi ông Tô Văn H2 được cấp GCNQSDĐ cũng không hề có tranh chấp với ai và tiếp tục quản lý, sử dụng đất và tài sản trên đất. Ông Tô Văn H2 chết ngày 05-3-2018, các con của ông Tô Văn H2 tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 23. Do có sự việc tranh chấp với bị đơn nên các con của ông Tô Văn H2 đã họp gia đình thống nhất phân chia thửa đất số 23 và phần đất tranh chấp được phân chia cho nguyên đơn để thuận lợi cho việc giải quyết tranh chấp với bị đơn.

[14] Như vậy, phía bị đơn cho rằng có quá trình, quản lý sử dụng đất từ năm 1955 là không có cơ sở. Ngược lại, phía nguyên đơn vẫn thường xuyên quản lý sử dụng đất, quản lý cây trên đất. Đến năm 2022, khi phía bị đơn chặt phá cây rừng và trồng cây bạch đàn trên đất thì mới phát sinh tranh chấp là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[15] Đối với tài sản trên đất tranh chấp: Hiện trên đất có 02 cây sau sau, 04 cây gỗ tạp mọc tự nhiên và có 365 cây bạch đàn nhưng các cây bạch đàn này là do bị đơn mới trồng vào tháng 7-2022. Thửa đất số 23 gia đình nguyên đơn đã được cấp GCNQSDĐ. Việc bị đơn trồng 365 cây bạch đàn trên khu đất này là đã xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của gia đình nguyên đơn; vi phạm quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, không sử dụng đất theo đúng ranh giới thửa đất theo quy định của Luật Đất đai.

[16] Luật Đất đai qua các thời kỳ đều quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này. Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất … của người sử dụng đất. Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, … và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền tài sản khác gắn liền với đất.

[17] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ pháp lý xác định toàn bộ 2.192,8,0m^2 đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn. Để thuận tiện cho quá trình quản lý, sử dụng, nguyên đơn đã đồng ý sở hữu 365 cây bạch đàn và thanh toán toàn bộ giá trị của 365 cây bạch đàn cho bị đơn. Ngoài ra, để đảm bảo không ảnh hưởng đến việc canh tác ruộng của bị đơn, nguyên đơn tự nguyện chặt gốc 185 cây bạch đàn có trên đất diện tích 1.112,2m^2 là đúng quy định của pháp luật. Cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ pháp lý, phù hợp với thực tế khách quan.

[18] Tại khoản 1 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết. Như vậy, xem xét hủy quyết định cá biệt không phải là yêu cầu của đương sự. Mặt khác, dù đương sự không yêu cầu thì trách nhiệm của Tòa án khi giải quyết vụ việc dân sự vẫn phải xem xét về quyết định cá biệt. Đối chiếu vào vụ án này thấy: Đất tranh chấp 2.192,8,0m^2 thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình nguyên đơn, việc cấp GCNQSDĐ cho bố đẻ của nguyên đơn đối với diện tích 2.192,8,0m^2 không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn. Nên xác định quyết định cá biệt không trái pháp luật để phải xem xét.

[19] Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đã nộp tạm ứng chi phí tố tụng với tổng số tiền 16.101.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn phải chịu chi phí tố tụng như cấp sơ thẩm xác định là đúng quy định.

[20] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên cấp sơ thẩm xác định bị đơn phải chịu tiền án phí và miễn án phí cho bị đơn là đúng pháp luật. Nguyên đơn phải chịu án phí theo giá ngạch của tổng số tiền phải bồi thường là 2.920.000đồng nhưng cấp sơ thẩm lại xác định nguyên đơn không phải chịu tiền án phí là không đúng quy định của pháp luật về trách nhiệm chịu án phí. Tuy nhiên, nguyên đơn thuộc đối tượng được miễn án phí và có đơn xin miễn án phí (bút lục 40) nên được miễn án phí.

[21] Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo đã đưa ra. Do đó, kháng cáo của bị đơn được chấp nhận vì không có căn cứ pháp luật.

[22] Xét thấy, cấp sơ thẩm có vi phạm sau:

[23] Thứ nhất: Tại mục 1.4 quyết định của Bản án sơ thẩm xác định: Buộc các đương sự chấm dứt hành vi tranh chấp về quyền sử dụng đất và tài sản trên đất đã nêu ở các mục 1.1, 1.2 và mục 1.3 là không chính xác bởi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cả UBND huyện và không đảm bảo cho việc thi hành án.

[24] Thứ 2: Các đương sự đều thừa nhận: Từ tháng 7-2022 bị đơn là người trồng 365 cây bạch đang trên đất và là người đang trực tiếp quản lý sử dụng đất và tài sản trên đất; nguyên đơn không thể quản lý, sử dụng đất. Do đó phải buộc gia đình bị đơn trả lại đất tranh chấp cho nguyên đơn mới đảm bảo quyền của người sử dụng đất.

[25] Thứ 3: Theo Quyết định số: 75/UB-QĐ ngày 01-3-1995 của UBND huyện về giao quyền quản lý và sử dụng rừng và đất trồng rừng, một phần đất tranh chấp được giao cho ông Tô Sơn T. Ông Tô Văn H2 được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 23 vào ngày 27-10-2010 nên phải căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành tại thời điểm giao quyền, thời điểm cấp giấy. Bản án sơ thẩm không căn cứ vào các quy định của Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai năm 2003 là không đầy đủ. Ngoài ra, Bản án viện dẫn không đầy đủ các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 trong việc giải quyết các vấn đề của vụ án.

[26] Do vậy, cần sửa Bản án sơ thẩm đối với các vi phạm nêu trên. Do sửa án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[27] Xét đề nghị của đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn, của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, đề nghị nào phù hợp với nhận định trên thì được chấp nhận, đề nghị nào không phù hợp với nhận định trên thì không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nông Thị L; sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2023/DS-ST ngày 31-7-2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 6, Điều 20, Điều 73, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 10, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 105, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 26, Điều 95, Điều 97, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 170, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 221, Điều 235, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1, 5 Điều 147, khoản 2 Điều 148, Điều 157, Điều 161, Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Tô Văn T.

I. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất và thanh toán giá trị tài sản trên đất

1. Ông Tô Văn T được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 2.192,8m^2 đất rừng sản xuất thuộc một phần thửa đất số 23, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 04 xã T, huyện C, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BD 576623, số vào sổ cấp GCN: CH00615 do Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 27-10-2010 cho ông Tô Văn H2. Diện tích 2.192,8m^2 đất rừng sản xuất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O, P, Q thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 46-2023 kèm theo Bản án.

2. Buộc bà Nông Thị L, ông Đặng Văn S, ông Nông Văn T, ông Nông Văn T1, bà Nông Thị C phải trả lại cho ông Tô Văn T diện tích 2.192,8m^2 đất rừng sản xuất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O, P, Q thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 46-2023 kèm theo Bản án.

3. Ông Tô Văn T được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu ở mục I.1 gồm có: 02 cây sau sau đường kính gốc 30cm, 365 cây bạch đàn đường kính gốc dưới 05cm, 03 cây gỗ tạp đường kính gốc trên 30cm, 01 cây gỗ tạp đường kính gốc 22cm.

4. Ông Tô Văn T phải thanh toán giá trị tài sản trên đất (365 cây bạch đàn) cho bà Nông Thị L với tổng số tiền là 2.920.000đồng (hai triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng).

5. Ông Tô Văn T tự nguyện chặt gốc đối với 185 cây bạch đàn đường kính gốc dưới 05cm có trên diện tích 1.112.2m^2 đất rừng sản xuất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm (đỉnh thửa): C, D, E, F, G, H, K, L, M, T, S, R thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 46-2023 kèm theo Bản án.

6. Ông Tô Văn T có nghĩa vụ thực hiện kê khai, đăng ký biến động quyền sử dụng đất đối với diện tích đất tại mục I.1 và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu tại mục I.3 theo quy định của pháp luật đất đai.

7. Buộc bà Nông Thị L, ông Đặng Văn S, ông Nông Văn T, ông Nông Văn T1, bà Nông Thị C chấm dứt hành vi tranh chấp quyền sử dụng diện tích đất nêu tại mục I.1 và tài sản gắn liền với đất nêu tại mục I.3 với ông Tô Văn T.

II. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng: Bị đơn bà Nông Thị L phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định với tổng số tiền là 16.101.000đồng. Bà Nông Thị L phải hoàn trả lại cho ông Tô Văn T tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định với số tiền là 16.101.000đồng (mười sáu triệu một trăm linh một nghìn đồng).

III. Về nghĩa vụ chậm trả: Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

IV. Về án phí

1. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tô Văn T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nông Thị L được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nông Thị L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Hà Nội;
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND h.Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND h.Cao Lộc, tỉnh Lạng Sơn;
- CCTHADS h.C, tỉnh Lạng Sơn;
- Đương sự;
- .....;
- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Hoa